

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I  
(VINAVETCO)**

Số: 25 /CV-VNY  
V/v: Công bố thông tin về BCTC Quý 2-2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I
2. Địa chỉ trụ sở chính : 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội
3. Điện thoại : 02438691262 - Fax: 02438691263
4. Mã chứng khoán : VNY
5. Nội dung công bố thông tin:
  - 5.1 Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2-2022.
  - 5.2 Thông báo về giải trình chênh lệch lợi nhuận trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2-2022 của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I.
6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung về thông báo trên : <http://www.vinavetco.com>.  
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm  
- Công văn số: 23/CV-VNY

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**NGUYỄN ANH TUẤN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI**

**ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐÔNG ĐA HÀ NỘI**

===== O O O =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2022**

**HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>68,046,247,471</b>	<b>62,018,095,227</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>26,508,088,202</b>	<b>17,804,374,630</b>
1. Tiền	111		6,461,088,202	6,063,374,630
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,047,000,000	11,741,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	0	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9,881,621,922</b>	<b>15,304,381,451</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	11,906,729,376	17,499,585,460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	827,370,152	1,041,467,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	4,619,473,774	4,261,309,983
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(7,471,951,380)	(7,497,981,094)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>30,220,720,571</b>	<b>27,475,218,359</b>
1. Hàng tồn kho	141		31,037,004,266	28,776,622,669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(816,283,695)	(1,301,404,310)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,435,816,776</b>	<b>1,434,120,787</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	238,626,318	244,513,694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,197,190,458	1,189,607,093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90,129,705,640</b>	<b>92,934,912,249</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19,965,000</b>	<b>19,965,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	19,965,000	19,965,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88,928,808,588</b>	<b>92,215,633,424</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	87,375,074,278	90,568,638,624
- Nguyên giá	222		144,853,786,352	144,853,786,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57,478,712,074)	(54,285,147,728)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,553,734,310	1,646,994,800
- Nguyên giá	228		2,416,877,460	2,416,877,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(863,143,150)	(769,882,660)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.6	(866,640,000)	(866,640,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,180,932,052</b>	<b>699,313,825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1,180,932,052	699,313,825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.26	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>158,175,953,111</b>	<b>154,953,007,476</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>86,671,976,152</b>	<b>85,862,460,216</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56,272,976,152</b>	<b>83,846,981,061</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	38,382,770,974	35,425,432,762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	46,334,846	46,235,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2,469,348,513	2,327,023,315
4. Phải trả người lao động	314		3,433,426,114	5,996,490,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5,470,897,719	4,177,577,325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5,518,120,660	5,100,166,369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	29,805,278,345
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		952,077,326	968,777,326
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30,399,000,000</b>	<b>2,015,479,155</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		599,000,000	599,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	29,800,000,000	1,416,479,155
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>71,503,976,959</b>	<b>69,090,547,260</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>71,503,976,959</b>	<b>69,090,547,260</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	115,119,984,904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,559,312,727	3,559,312,727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(74,833,858,520)	(192,367,273,123)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(77,247,288,219)	(200,324,718,467)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,413,429,699	7,957,445,344
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>158,175,953,111</b>	<b>154,953,007,476</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022



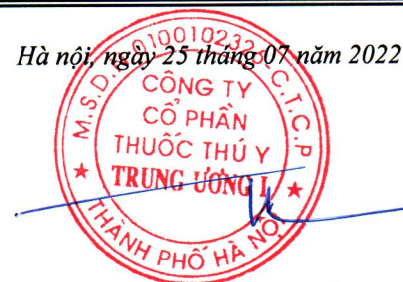
NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

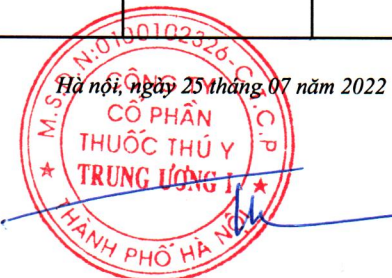
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**


Quý II-2022


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/04/2022- đến 31/06/2022	Từ ngày 01/04/2021- đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	39,055,059,280	45,370,694,679	68,674,872,888	76,424,912,628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	1,135,504,421	1,983,181,044	1,846,038,736	2,942,349,180
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.19	<b>37,919,554,859</b>	<b>43,387,513,635</b>	<b>66,828,834,152</b>	<b>73,482,563,448</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	29,717,713,848	33,929,606,361	52,653,292,132	58,820,271,801
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>8,201,841,011</b>	<b>9,457,907,274</b>	<b>14,175,542,020</b>	<b>14,662,291,647</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	56,161,985	274,106,629	174,817,069	363,587,219
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	510,238,164	442,690,739	763,915,715	861,002,502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,352,607	267,387,957	125,104,134	544,572,956
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	5,105,988,514	5,571,903,353	7,285,670,207	7,804,361,206
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	1,545,381,605	1,031,588,840	3,610,917,663	2,968,774,634
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,096,394,713</b>	<b>2,685,830,971</b>	<b>2,689,855,504</b>	<b>3,391,740,524</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.24	240,840,261	1,025,911,190	284,891,036	1,072,636,470
13. Chi phí khác	32	VI.24	171,675,144	21,840,937	214,179,770	35,512,766
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>69,165,117</b>	<b>1,004,070,253</b>	<b>70,711,266</b>	<b>1,037,123,704</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1,165,559,830</b>	<b>3,689,901,224</b>	<b>2,760,566,770</b>	<b>4,428,864,228</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	162,668,505	279,411,118	347,137,071	516,334,928
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1,002,891,325</b>	<b>3,410,490,106</b>	<b>2,413,429,699</b>	<b>3,912,529,300</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	<b>70</b>	<b>296</b>	169	396
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



  
**NGUYỄN THỊ PHƯỢNG**  
 Người lập

  
**NGUYỄN THỊ THU HÀ**  
 Kế toán trưởng

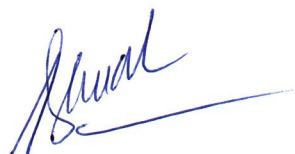
  
**NGUYỄN ANH TUẤN**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

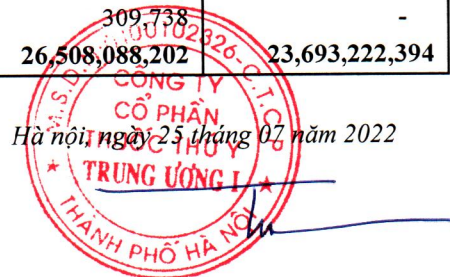
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***Theo phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2,760,566,770</b>	<b>4,428,864,228</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,286,824,836	3,322,903,901
- Các khoản dự phòng tệ có gốc ngoại tệ	03	(511,150,329)	(1,251,774,885)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	04	334,631,962	-
- Chi phí lãi vay	05	(150,518,164)	(213,549,744)
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>06</b>	<b>125,104,134</b>	<b>544,572,956</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	<b>08</b>	<b>5,845,459,209</b>	<b>6,831,016,456</b>
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09	4,806,264,178	16,866,733,586
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(2,260,381,597)	(34,351,617,316)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11	2,391,660,529	14,810,127,212
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12	(475,730,851)	(279,964,239)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(126,166,463)	(551,741,063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(206,461,835)	(639,510,140)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7,168,107
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9,974,643,170</b>	<b>2,692,212,603</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(38,954,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150,518,164	213,549,744
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>150,518,164</b>	<b>174,595,199</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,000,000,000	10,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,421,757,500)	(53,345,875,002)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,421,757,500)</b>	<b>6,654,124,998</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>8,703,403,834</b>	<b>9,520,932,800</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17,804,374,630</b>	<b>14,172,289,594</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	309,738	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>26,508,088,202</b>	<b>23,693,222,394</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022





NGUYỄN THỊ PHƯỢNG  
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ  
Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12 ngày 04/06/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 12 ngày 04/06/2021 là 142.499.690.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu VNY.

Trụ sở chính của Công ty tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 30/06/2022 là 90 người (*tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 31/12/2021 là 93 người*).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y ;
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất thuốc thú y, thuốc thủy sản

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

#### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty có một Công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, phân phối vắc xin, thuốc thú y.

##### Đơn vị trực thuộc:

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1 Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2022.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

#### Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

#### Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021 đối với Công ty con; tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021 đối với Công ty mẹ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả trái phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 15 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn. Quyền sử dụng đất đơn vị đang trích khấu hao trong thời gian 18 năm.

#### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: Phí kiểm định xe ô tô, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng; Bảo hiểm thân vỏ xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng; Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian dưới 3 đến 12 tháng; Chi phí phần mềm và chi phí phân bổ khác được phân bổ trong thời gian từ 6 đến 12 tháng

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Công cụ dụng cụ giá trị lớn và phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng; Chi phí cấp phép xả thải được phân bổ trong thời gian 36 tháng; Chi phí sửa chữa TSCĐ được phân bổ trong thời gian 24 tháng. Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm được phân bổ trong thời gian 60 tháng và chi phí phân bổ khác được phân bổ từ 18 đến 24 tháng

#### Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí lãi vay, chiết khấu, chi phí phải trả CBCNV, chi phí phải trả khác

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thực nhận.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn lỗ chênh lệch tỷ giá và phí mở LC. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

#### Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

#### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

##### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

##### Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Các Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Lãnh đạo cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	(i)	908,364,477	686,504,535
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	5,552,970,065	5,376,870,095
Các khoản tương đương tiền	(iii)	20,047,000,000	11,741,000,000
<b>Cộng</b>		<b>26,508,334,542</b>	<b>17,804,374,630</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

		Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I		147,371,130	158,583,631
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		760,993,347	527,920,904
<b>Cộng</b>		<b>908,364,477</b>	<b>686,504,535</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại bao gồm:

		Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I		46,686,531	170,527,695
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		5,506,283,534	5,206,342,400
<b>Cộng</b>		<b>5,552,970,065</b>	<b>5,376,870,095</b>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền

		Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		20,047,000,000	11,741,000,000
<b>Cộng</b>		<b>20,047,000,000</b>	<b>11,741,000,000</b>

		Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>Ngoại tệ các loại:</b>			
<b>Dollar Mỹ (USD)</b>			
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I		569.17	575.77
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1		397.93	411.13



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 2. Phải thu khách hàng

##### 2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I	1,715,862,633	(1,715,862,633)	1,795,757,133	(1,715,862,633)
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I	1,040,177,670	(1,040,177,670)	1,120,072,170	(1,040,177,670)
<i>Công ty CP giống vật nuôi &amp; cây trồng:</i>	79,818,093	(79,818,093)	79,818,093	(79,818,093)
<i>Các đối tượng khác</i>	960,359,577	(960,359,577)	974,977,600	(895,083,100)
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TWI tại Đà Nẵng	202,160,483	(202,160,483)	202,160,483	(202,160,483)
- Đại Lý Nguyễn Quang	73,912,501	(73,912,501)	73,912,501	(73,912,501)
- Nguyễn Ngọc Cường	32,546,627	(32,546,627)	32,546,627	(32,546,627)
<i>Các đối tượng khác</i>	95,701,355	(95,701,355)	95,701,355	(95,701,355)
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	473,524,480	(473,524,480)	473,524,480	(473,524,480)
- Trần Thị Nhung	57,573,810	(57,573,810)	57,573,810	(57,573,810)
- Lê Thị Hương	40,525,540	(40,525,540)	40,525,540	(40,525,540)
- Lê Đức Hùng	65,716,994	(65,716,994)	65,716,994	(65,716,994)
<i>Các đối tượng khác</i>	309,708,136	(309,708,136)	309,708,136	(309,708,136)
<b>Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1</b>	<b>10,190,866,743</b>	<b>(1,568,793,545)</b>	<b>15,703,828,327</b>	<b>(1,715,862,633)</b>
Công ty cổ phần chăn nuôi MAVIN	1,028,365,376		1,295,380,524	
Công Ty TNHH Advance Pharma Việt Nam	849,712,918		468,058,500	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	754,299,000		11,827,587,975	
Các đối tượng khác	7,558,489,449	(1,568,793,545)	2,112,801,328	
<b>Cộng</b>	<b>11,906,729,376</b>	<b>(3,284,656,178)</b>	<b>15,703,828,327</b>	

##### 2.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	14,793,129,132	14,793,129,132
<b>Cộng</b>	<b>14,793,129,132</b>	<b>14,793,129,132</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)****2.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn****3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	148,015,900		362,112,850	
Công ty cổ phần và Phát triển công nghiệp Tiến Đạt			311,743,850	
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và ĐT XD Đông Thịnh	33,319,000		33,319,000	
CÔNG TY TNHH LẬP MÁY ĐIỆN NƯỚC VÀ THƯƠNG MẠI VẠN LỘC	63,636,000			
Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	8,054,000			
- Các đối tượng khác	43,006,900		17,050,000	
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	679,354,252	(679,354,252)	679,354,252	(679,354,252)
- Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549,354,252	(549,354,252)	549,354,252	(549,354,252)
- Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130,000,000	(130,000,000)	130,000,000	(130,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>827,370,152</b>	<b>(679,354,252)</b>	<b>1,041,467,102</b>	<b>(679,354,252)</b>

**3.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**4. Các khoản phải thu khác****4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	474,153,116		115,989,325	
- Các khoản chi hệ Bảo hiểm xã hội	86,449,550		86,378,600	
Phải thu tạm ứng	380,032,280		20,787,375	
Phải thu Thuế TNCN lãi vay đã trả	4,653,350		4,653,350	
- Phải thu khác	3,017,936		4,170,000	
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	3,329,065,826	(2,691,686,118)	637,379,708	(2,691,686,118)
- Tạm ứng	25,484,148	(25,484,148)	25,484,148	(25,484,148)
- Phải thu khác	3,303,581,678	(2,666,201,970)	3,303,581,678	(2,666,201,970)
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	814,709,474	(814,709,474)	814,709,474	(814,709,474)
- Phải thu khác	515,500,982	(515,500,982)	515,500,982	(515,500,982)
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Đà Nẵng	1,545,358	(1,545,358)	1,545,358	(1,545,358)
Tạm ứng	1,545,358	(1,545,358)	1,545,358	(1,545,358)
<b>Cộng</b>	<b>4,619,473,774</b>	<b>(3,507,940,950)</b>	<b>1,569,623,865</b>	<b>(3,507,940,950)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**4. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)****4.2. Phải thu khác dài hạn**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	19,965,000	19,965,000
- Ký cược, ký quỹ	19,965,000	19,965,000
<b>Cộng</b>	<b>19,965,000</b>	<b>19,965,000</b>

**4.3. Phải thu khác với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**5. Nợ xấu**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	<b>1,568,793,545</b>	-	1,594,823,259	-
- Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386,359,818	-	386,359,818	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81,761,832	-	81,761,832	-
- Công ty Cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương	190,437,586	-	190,437,586	-
- Thái Duy Phúc	196,941,127	-	199,951,131	-
- Các đối tượng khác	713,293,182	-	736,312,892	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	5,903,157,835	-	5,903,157,835	-
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1,715,862,633</b>	-	<b>1,715,862,633</b>	-
+ Đại lý Trần Văn Diệp	65,276,477	-	65,276,477	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	29,920,213	-	29,920,213	-
+ Đại lý Nguyễn Quang	73,912,501	-	73,912,501	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	32,546,627	-	32,546,627	-
+ Các đối tượng khác	1,514,206,815	-	1,514,206,815	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>679,354,252</b>	-	<b>679,354,252</b>	-
+ Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	549,354,252	-	549,354,252	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130,000,000	-	130,000,000	-
+ Guangdong Dahuanong Animail health, Ltd	-	-	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>3,181,702,952</b>	-	<b>3,181,702,952</b>	-
+ Nguyễn Huy Đức	629,034,000	-	629,034,000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912,020,000	-	912,020,000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320,664,196	-	320,664,196	-
+ Đặng Văn Dũng	284,486,568	-	284,486,568	-
+ Các đối tượng khác	1,035,498,188	-	1,035,498,188	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>326,237,998</b>	-	<b>326,237,998</b>	-
+ Lê Đức Linh	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	326,237,998	-	326,237,998	-
<b>Cộng</b>	<b>7,471,951,380</b>	-	<b>7,497,981,094</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Các khoản đầu tư tài chính****6.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 30/06/2022			Ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866,640,000	(866,640,000)	-	866,640,000	(866,640,000)	-
	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>866,640,000</b>	<b>(866,640,000)</b>	<b>-</b>	<b>866,640,000</b>	<b>(866,640,000)</b>	<b>-</b>

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 30/06/2022	ngày 01/01/2022
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(866,640,000)	(866,640,000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	(866,640,000)	(866,640,000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	9,036,452,441	(206,288,169)	9,251,319,382	519,796,009
Thành phẩm (*)	7,373,484,247	(609,995,526)	7,925,883,974	781,608,301
Hàng hoá	14,627,067,578	-	11,599,419,313	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31,037,004,266</b>	<b>(816,283,695)</b>	<b>28,776,622,669</b>	<b>1,301,404,310</b>

**8. Chi phí trả trước**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
--	-----------------	-----------------

**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	238,626,316	244,513,694
- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe	64,153,189	30,311,821
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho	13,056,667	-
Phân bổ ngắn hạn khác	27,775,362	81,298,785
- Công cụ dụng cụ	133,641,098	132,903,088
<b>Cộng</b>	<b>238,626,316</b>	<b>244,513,694</b>

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	1,163,010,950	699,313,825
- Công cụ dụng cụ	112,426,323	128,028,477
- Giấy phép xả thải	99,888,885	109,555,554
- Phí đăng ký gia hạn lưu hành SP thuốc	83,182,500	89,426,250
- Phí bảo trì phần mềm kế toán	38,194,442	42,777,776
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	823,924,556	322,802,844
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	5,394,244	6,722,924
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,163,010,950</b>	<b>699,313,825</b>
	<b>1,401,637,266</b>	<b>943,827,519</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	112,631,116,047	23,919,280,438	3,861,072,807	4,442,317,060	-	144,853,786,352
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>112,631,116,047</b>	<b>23,919,280,438</b>	<b>3,861,072,807</b>	<b>4,442,317,060</b>	<b>-</b>	<b>144,853,786,352</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	29,911,695,521	17,860,602,332	2,830,788,760	3,682,061,115	-	54,285,147,728
Khấu hao trong năm	152,058,456	26,190,446	55,153,710	8,397,522	-	241,800,134
Khấu hao trong năm	1,648,314,210	992,666,328	133,118,556	177,665,118	-	2,951,764,212
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>31,712,068,187</b>	<b>18,879,459,106</b>	<b>3,019,061,026</b>	<b>3,868,123,755</b>	<b>-</b>	<b>57,478,712,074</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	82,719,420,526	6,058,678,106	1,030,284,047	760,255,945	-	90,568,638,624
Tại ngày 30/06/2022	80,919,047,860	5,039,821,332	842,011,781	574,193,305	-	87,375,074,278

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

5,225,574,429 đồng  
- đồng  
5,332,486,106 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	259,500,000	2,157,377,460	2,416,877,460
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>259,500,000</b>	<b>2,157,377,460</b>	<b>2,416,877,460</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	170,611,120	599,271,540	769,882,660
Khấu hao trong năm	33,333,336	59,927,154	93,260,490
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>203,944,456</b>	<b>659,198,694</b>	<b>863,143,150</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	88,888,880	1,558,105,920	1,646,994,800
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>55,555,544</b>	<b>1,498,178,766</b>	<b>1,553,734,310</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

**11. Phải trả người bán****11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Ngày 30/06/2022</b>		<b>Ngày 01/01/2022</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1</b>	<b>29,073,151,667</b>	<b>29,073,151,667</b>	<b>24,869,395,052</b>	<b>24,869,395,052</b>
- GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLGY CO.LTD	5,891,334,680	5,891,334,680	4,021,575,580	4,021,575,580
<b>Công ty Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co.,LTD</b>	<b>19,309,327,080</b>	<b>19,309,327,080</b>	<b>18,681,776,220</b>	<b>18,681,776,220</b>
- Các đối tượng khác	3,872,489,907	3,872,489,907	2,166,043,252	2,166,043,252
<b>Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I</b>	<b>9,287,219,307</b>	<b>-</b>	<b>10,533,637,710</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology				
- Công ty TNHH công trình thiết kế Nam Ninh	1,790,324,060		1,790,324,060	
- Công ty cp Thành Nhơn	1,529,827,064		1,829,827,064	
- Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	2,154,287,641		2,154,287,641	
- Các đối tượng khác	3,812,780,542		4,759,198,945	
<b>CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng</b>			<b>-</b>	
<b>CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM</b>	<b>22,400,000</b>		<b>22,400,000</b>	
- Các đối tượng khác	22,400,000		22,400,000	
<b>Cộng</b>	<b>38,382,770,974</b>	<b>29,073,151,667</b>	<b>35,425,432,762</b>	<b>24,869,395,052</b>

**11.2 Phải trả người bán với bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****12. Người mua trả tiền trước****12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	1,250,395	1,250,395	1,247,494	1,247,494
- Các đối tượng khác	1,250,395	1,250,395	1,247,494	1,247,494
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	21,932,764	-	21,932,764	-
- Cục Thú Y		-		-
- Phải trả cho các đối tượng khác	21,932,764		21,932,764	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	-	-	-	-
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	23,055,159	-	23,055,159	-
- Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thắng	14,962,500		14,962,500	
- Phải trả cho các đối tượng khác	8,092,659		8,092,659	
<b>Cộng</b>	<b>46,238,318</b>	<b>1,250,395</b>	<b>46,235,417</b>	<b>1,247,494</b>

**12.2 Người mua trả tiền trước với các bên liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2022
Thuế giá trị gia tăng	343,475,491	3,504,416,257	3,461,388,692	386,503,056
		2,200,954,009	2,200,954,009	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	206,461,835	347,137,071	206,461,835	347,137,071
Thuế thu nhập cá nhân	1,695,666,091	200,967,427	242,335,430	1,654,298,088
Thuế tài nguyên	297,600	1,737,600	1,747,200	288,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	406,107,656	406,107,656	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	8,000,000	8,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	81,122,298	-	-	81,122,298
<b>Cộng</b>	<b>2,327,023,315</b>	<b>6,669,320,020</b>	<b>6,526,994,822</b>	<b>2,469,348,513</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Chi phí phải trả**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	3,683,968,639	2,485,588,905
- Chi phí chiết khấu	1,879,303,496	2,394,422,960
- Chi phí lãi vay		1,062,329
- Chi phí chế độ khách hàng		
- Các khoản khác	1,804,665,143	90,103,616
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	1,786,671,680	1,691,988,420
- Chi phí lãi vay trả NHNN		
- chi phí lãi vay trả cá nhân		
- Chi phí phải trả CBCNV	1,666,406,500	1,666,406,500
- Phí chuyển nhượng QSD đất tại Đà Nẵng	-	-
- Chi phí trích trước tiền điện	120,265,180	25,581,920
<b>Cộng</b>	<b>5,470,640,319</b>	<b>4,177,577,325</b>

**15. Phải trả khác****15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	306,590,399	306,590,399	283,267,499	283,267,499
- Bảo hiểm xã hội	19,797,653	19,797,653	15,533,203	15,533,203
- Bảo hiểm y tế	3,619,015	3,619,015	3,239,092	3,239,092
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,812,425	1,812,425	1,765,131	1,765,131
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,186,301,168	761,697,260	4,796,361,444	271,757,536
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	761,697,260	761,697,260	271,757,536	271,757,536
+ Phải trả hàng tồn kho kỳ gửi cho khách	144,274,473	144,274,473	144,274,473	144,274,473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	617,422,787	617,422,787	127,483,063	127,483,063
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	3,565,577,978		3,665,577,978	
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390,212,000		390,212,000	
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	700,000,000		700,000,000	
+ Ông Lê Anh Tuấn	136,723,837		136,723,837	
+ Các đối tượng khác	2,338,642,141		2,438,642,141	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	91,340,670		91,340,670	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam	81,000,000		81,000,000	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10,340,670		10,340,670	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	767,685,260		767,685,260	
+ Các đối tượng khác	767,685,260		767,685,260	
<b>Cộng</b>	<b>5,518,120,660</b>	<b>1,093,516,752</b>	<b>5,100,166,369</b>	<b>575,562,461</b>

(\*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15.2 Phải trả dài hạn khác**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	599,000,000		599,000,000	
Công ty cổ phần SUNSHINE VIỆT NAM	19,000,000		19,000,000	
Công ty cp thể giới di động - CN Hà nội	580,000,000		580,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>599,000,000</b>	<b>-</b>	<b>599,000,000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Ngày 01/01/2022		Phát sinh trong năm		Ngày 30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I						
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	31,221,757,500	29,710,007,496	29,800,000,000	(31,221,757,500)	29,800,000,000	29,800,000,000
Vay ngắn hạn	28,293,528,341	28,293,528,341	-	(28,293,528,341)	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	2,493,528,341	2,493,528,341		(2,493,528,341)		
+ Vay các đối tượng khác	25,800,000,000	25,800,000,000		(25,800,000,000)		
Vay dài hạn đến hạn trả	1,511,750,004	-	29,800,000,000	(1,511,750,004)	29,800,000,000	29,800,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-				
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	274,250,004	-		(274,250,004)		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	1,237,500,000	-		(1,237,500,000)		
Vay dài hạn	1,416,479,155	1,416,479,155	-	(1,416,479,155)	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	1,134,375,000	1,134,375,000		(1,134,375,000)		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	282,104,155	282,104,155		(282,104,155)		
+ các đối tượng khác			29,800,000,000		29,800,000,000	29,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>31,221,757,500</b>	<b>29,710,007,496</b>	<b>29,800,000,000</b>	<b>(31,221,757,500)</b>	<b>(29,800,000,000)</b>	<b>29,800,000,000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				Cổ phiếu quỹ	thặng dư vốn cp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	thặng dư vốn cp					
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>82,500,000,000</b>	<b>278,962,752</b>	<b>(130,000)</b>	<b>-</b>	<b>3,559,312,727</b>	<b>(200,324,718,467)</b>	<b>(113,986,572,988)</b>		
Tăng vốn trong năm trước	59,999,690,000	-	-	115,119,984,904	-	-	175,119,674,904		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-		
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	8,157,445,344	8,157,445,344		
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-		
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-		
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>142,499,690,000</b>	<b>278,962,752</b>	<b>(130,000)</b>	<b>115,119,984,904</b>	<b>3,559,312,727</b>	<b>(192,367,273,123)</b>	<b>69,090,547,260</b>		
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2,413,429,699	2,413,429,699		
Tăng khác	-	-	-	-	-	115,119,984,904	115,119,984,904		
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	(115,119,984,904)	-	-	(115,119,984,904)		
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-		
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-		
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>142,499,690,000</b>	<b>278,962,752</b>	<b>(130,000)</b>	<b>-</b>	<b>3,559,312,727</b>	<b>(74,833,858,520)</b>	<b>71,503,976,959</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18.2 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2022			Ngày 01/01/2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Bà Nguyễn Thị Hương	6,702,490,000	6,702,490,000	-	6,702,490,000	6,702,490,000	-
Ông Thân Hoài Nhân	4,184,490,000	4,184,490,000	-	4,184,490,000	4,184,490,000	-
Lê chí Cường	10,000,000,000	10,000,000,000	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàng TMCPCT Việt Nam	40,000,000,000	40,000,000,000	-	40,000,000,000	40,000,000,000	-
Các cổ đông khác	81,612,710,000	81,612,710,000	-	81,612,710,000	81,612,710,000	-
Cổ phiếu quỹ	(130,000)	(130,000)	-	(130,000)	(130,000)	-
<b>Cộng</b>	<b>142,499,560,000</b>	<b>142,499,560,000</b>	<b>-</b>	<b>142,499,560,000</b>	<b>142,499,560,000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	142,499,690,000	142,499,690,000
+ Vốn góp cuối năm	142,499,690,000	142,499,690,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,249,969	8,250,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		5,999,969
+ Cổ phiếu phổ thông		5,999,969
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,249,956	14,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	14,249,956	14,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	01/01/2022 đến 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
18.3 Quỹ đầu tư phát triển	3,559,312,727	3,559,312,727

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>39,055,059,280</b>	<b>45,370,694,679</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	38,018,664,202	43,228,334,388
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	1,036,395,078	2,142,360,291
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,135,504,421</b>	<b>1,983,181,044</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	1,135,504,421	1,983,181,044
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>37,919,554,859</b>	<b>43,387,513,635</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	36,883,159,781	41,245,153,344
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	1,036,395,078	2,142,360,291

**20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	29,669,541,051	33,833,260,768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48,172,797	96,345,593
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29,717,713,848</b>	<b>33,929,606,361</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,161,985	124,003,095
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	123,692,709
		26,344,766
<b>Cộng</b>	<b>56,161,985</b>	<b>274,040,570</b>

**22. Chi phí tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
Lãi tiền vay	25,328,592	260,267,880
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	393,208,282	8,211,116
Phí mở L/C	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí TC khác	91,701,290	174,211,743
<b>Cộng</b>	<b>510,238,164</b>	<b>442,690,739</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	15,462,478	443,213,646
- Chi phí nguyên vật liệu	3,752,708	37,245,503
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33,533,823	20,037,759
- Chi phí khấu hao TSCĐ	74,215,794	87,309,213
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,079,879,142	1,544,570,055
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2,899,144,569	3,446,927,594
- Chi phí dự phòng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,105,988,514</b>	<b>5,579,303,770</b>

**23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	398,301,804	936,472,446
- Chi phí đồ dùng văn phòng	80,923,300	35,783,636
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	114,751,778	83,038,276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	352,707,672	322,660,836
- Thuế, phí và lệ phí	158,811,498	321,650,065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,393,141	32,465,523
- Chi phí dự phòng	(26,029,714)	(1,126,362,449)
- Chi phí khác	384,522,126	425,880,507
<b>Cộng</b>	<b>1,545,381,605</b>	<b>1,031,588,840</b>

**24. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
<b>Thu nhập khác</b>	<b>240,840,261</b>	<b>1,025,911,190</b>
- Tiền hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp	-	1,025,725,350
- Các khoản khác	240,840,261	185,840
<b>Chi phí khác</b>	<b>171,675,144</b>	<b>21,840,937</b>
- Chi phí phạt chậm nộp	2,067,121	20,731,444
- thù lao HĐQT và ban kiểm soát	29,000,000	
- Các khoản khác	140,608,023	1,109,493
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b>69,165,117</b>	<b>1,004,070,253</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,409,373,694	9,679,877,503
Chi phí nhân công	1,321,508,222	3,183,343,409
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,640,793,387	1,658,292,765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,439,938,600	1,336,783,807
Chi phí khác bằng tiền	4,223,017,301	4,853,508,522
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(26,029,714)	(1,251,774,885)
<b>Cộng</b>	<b>15,008,601,490</b>	<b>19,460,031,121</b>

**26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	162,668,505	279,411,118
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>162,668,505</b>	<b>279,411,118</b>

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,002,891,325	3,410,490,106
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1,002,891,325	3,410,490,106
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,249,956	11,502,718
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>296</b>

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,002,891,325	3,410,490,106
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	1,002,891,325	3,410,490,106
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,249,956	11,502,718
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>296</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VII. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Báo cáo bộ phận**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc thú y và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Sản xuất kinh doanh thuốc thú y</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	36,883,159,781	1,036,395,078	37,919,554,859
<b>Chi phí kinh doanh</b>	35,729,389,499	639,694,468	36,369,083,967
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29,669,541,051	48,172,797	29,717,713,848
- Chi phí bán hàng	5,067,935,467	38,053,047	5,105,988,514
- Chi phí QLDN	991,912,981	553,468,624	1,545,381,605
<b>Kết quả HĐKD</b>	<b>1,153,770,282</b>	<b>396,700,610</b>	<b>1,550,470,892</b>
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	(454,076,179)
- Lợi nhuận khác	-	-	69,165,117
- LN/(lỗ) trước thuế	<b>1,153,770,282</b>	<b>396,700,610</b>	<b>1,165,559,830</b>
<b>Chi tiêu</b>			
<b>Tài sản</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,314,276,881	193,811,321	26,508,088,202
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	9,244,242,214	637,379,708	9,881,621,922
Hàng tồn kho	30,220,720,571	-	30,220,720,571
Tài sản ngắn hạn khác	1,293,836,097	141,980,679	1,435,816,776
Các khoản phải thu dài hạn	19,965,000	-	19,965,000
Tài sản cố định	84,142,576,533	4,786,232,055	88,928,808,588
Tài sản dài hạn khác	1,180,932,052	-	1,180,932,052
Lợi thế thương mại	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>152,416,549,348</b>	<b>5,759,403,763</b>	<b>158,175,953,111</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ ngắn hạn	37,444,886,000	18,828,090,152	56,272,976,152
Nợ dài hạn	29,800,000,000	599,000,000	30,399,000,000
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>67,244,886,000</b>	<b>19,427,090,152</b>	<b>86,671,976,152</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**VII. THÔNG TIN KHÁC****7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Lê Anh Tuấn	Giám đốc Công ty - Chủ tịch Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1

Lê Đức Liên Giám đốc Công ty đến 31/12/2021

**a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát**

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Từ ngày 1/1/2022- đến 30/06/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 30/06/2021
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	209,000,000	176,546,848
Tiền thù lao	29,000,000	21,300,000
<b>Cộng</b>	<b>238,000,000</b>	<b>197,846,848</b>

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 1/1/2022- đến 30/06/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 30/06/2021
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9,000,000	6,000,000
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT	4,000,000	3,000,000
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	213,000,000	177,400,000
Đặng Tiếp	Trưởng BKS	4,000,000	4,500,000
Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS	2,000,000	2,400,000
Vũ Văn Đôn	Thành viên BKS	2,000,000	2,400,000
Nguyễn Việt Hoàng	Ủy viên HĐQT	2,000,000	
Tô Giang Nam	Ủy viên HĐQT	2,000,000	
Lê Đức Liên	Giám đốc		2,146,848

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 1/1/2022- đến 30/06/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 30/06/2021
<i>Giao dịch khác</i>				
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	+ Hoán đổi vay thành cổ phần + Thanh toán khoản vay		9,704,781,676 4,480,960,650

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**VII. THÔNG TIN KHÁC****7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Lê Anh Tuấn	Giám đốc Công ty - Chủ tịch Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1
Lê Đức Liên	Giám đốc Công ty đến 31/12/2021

**a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát**

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Từ ngày 1/1/2022- đến 30/06/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 30/06/2021
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	209,000,000	176,546,848
Tiền thù lao	29,000,000	21,300,000
<b>Cộng</b>	<b>238,000,000</b>	<b>197,846,848</b>

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 1/1/2022- đến 30/06/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 30/06/2021
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9,000,000	6,000,000
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT	4,000,000	3,000,000
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	213,000,000	177,400,000
Đặng Tiếp	Trưởng BKS	4,000,000	4,500,000
Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS	2,000,000	2,400,000
Vũ Văn Đôn	Thành viên BKS	2,000,000	2,400,000
Nguyễn Việt Hoàng	Ủy viên HĐQT	2,000,000	
Tô Giang Nam	Ủy viên HĐQT	2,000,000	
Lê Đức Liên	Giám đốc		2,146,848

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 1/1/2022- đến 30/06/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 30/06/2021
<b>Giao dịch khác</b>				
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	+ Hoán đổi vay thành cổ phần + Thanh toán khoản vay		9,704,781,676 4,480,960,650

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**c. Số dư với các bên liên quan:**

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Ngày 30/06/2022	Ngày 30/06/2021
<i>I. Vay</i>		-	-
<i>III. Phải trả khác</i>		<b>700,000,000</b>	<b>800,000,000</b>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	700,000,000	800,000,000

**7. THÔNG TIN KHÁC (Khác)**

**7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập

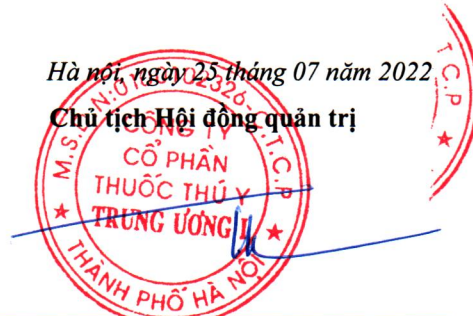
**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG**

Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ THU HÀ**

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**NGUYỄN ANH TUẤN**